TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-PT
Ngày: 09-8-2022
V/v: Tranh chấp HĐ vay TS

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Mai Hương

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thu Phương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:

Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 3 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 16/2/2022 của Tòa án nhân dân huyện X- tỉnh Nam Định bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2022/QĐXXPT-DS ngày 01/7/2022 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Đặng Thị M (tức C), sinh năm 1972

Nơi cư trú tại: Xóm 7 - xã X1- huyện X- tỉnh Nam Định

+ Bị đơn: Ông Trần Đình Ch, sinh năm 1956

Nơi cư trú tại: Xóm 10 - xã X1- huyện X- tỉnh Nam Định

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Luật sư Chu Tuấn H - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định

+ Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Đình Ch

+ VKSND huyện X kháng nghị

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn bà Đặng Thị M trình bày:

Quan hệ giữa bà và ông Trần Đình Ch là quan hệ hàng xóm, láng giềng với nhau chứ không có họ hàng gì, quan hệ giữa bà và bà Đặng Thị V không có quan hệ gì; quen biết bà V chỉ là qua ông Ch giới thiệu.

Ngày 20/5/2017, bà có cho ông Ch vay số tiền 350.000.000 đồng, hai bên có viết giấy biên nhận, lãi suất theo thoả thuận, tiền bà giao trực tiếp cho ông Ch nhận; giấy biên nhận do ông Ch viết, bản gốc bà M giữ. Ông Ch hỏi vay về đảo nợ ngân hàng, việc vay nợ này không liên quan gì đến vợ ông Ch và bà V. Ông Ch hẹn sau 3 ngày sẽ trả, sau đó do ngân hàng chưa làm được thủ tục để cho vay lại nên ông Ch chưa trả cho bà.

Tiếp đến ngày 04/6/2017, ông Ch có đến hỏi vay của bà M số tiền 50.000.000 đồng, hai bên có viết giấy biên nhận, lãi suất theo thoả thuận, tiền bà M giao trực tiếp cho ông Ch nhận; giấy biên nhận do ông Ch viết, bản gốc bà M giữ. Ông Ch hẹn khi nào làm xong thủ tục bên ngân hàng sẽ trả cả 400.000.000 đồng (trong đó có 350.000.000 đồng vay ngày 20/5/2017 và khoản 50.000.000 đồng vay ngày 04/6/2017). Từ đó đến nay bà đã đòi nhiều lần nhưng ông Ch đưa ra mọi lý do để không trả cho bà kể cả gốc và lãi.

Trong tất cả 2 lần vay trên chỉ mình ông Ch đứng lên vay của bà, giấy biên nhận do ông Ch là người trực tiếp viết mà không liên quan đến bất kỳ ai. Việc ông Ch nói là vay cho bà V mà không nhận tiền của bà là hoàn toàn bịa đặt; ông Ch còn nói có nhờ lái xe mang trả bà 50.000.000 đồng, lái xe có mang vào trả cả vốn và lãi, lái xe có hỏi bà đưa giấy biên nhận, bà có nói với lái xe là bà xé đi rồi là hoàn toàn bịa đặt không đúng, không có căn cứ.

Còn việc bà V khai có vay của bà số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 11/8/2017, việc vay nợ này là giữa bà với bà V mà không liên quan đến ông Ch; khoản vay này bà sẽ làm việc trực tiếp với bà V mà không khởi kiện yêu cầu bà V trong vụ kiện này. Việc ông Ch đưa ra nhiều lý do là vay cho bà V, đưa tiền cho lái xe trả cho bà là bịa đặt, cố tình gây khó khăn, phức tạp, kéo dài cho việc giải quyết vụ án. Nay bà đề nghị Toà án buộc ông Ch phải trả số tiền vay gốc là 400.000.000 đồng đã vay của bà. Vì khoản vay đã lâu từ tháng 5, 6 năm 2017, nay bà cũng không yêu cầu tính lãi nữa.

+ Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Trần Đình Ch trình bày: Về mối quan hệ giữa ông và bà M như bà M đã trình bày là đúng. Nay bà M đề nghị ông thanh toán số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng, số tiền này ông viết

giấy trên đường đi công tác, ông có điện về cho bà M là "anh chỉ là người hộ người ta, bà M có nói là họ điện về vay số tiền 350.000.000 đồng người ta có nhờ anh mượn chắc chắn thì em mới lấy về, nếu không lấy về để đấy thì em phải chịu lãi", sau đó ông đi Nam Định; cháu V người Xuân Phú lấy chồng ở Nho Quan có điện cho ông. Cháu hỏi bà M cô nhất trí cho mượn rồi, mọi lần cháu thanh toán hết, lần này mượn nhiều cháu đảo sổ ngân hàng chú giúp cháu, vay mấy ngày rồi cháu trả cô M, ông có nói mọi lần cháu vay được thì cứ về mà vay, V bảo phải có chú thì chị M mới cho vay, ông nói với V cháu cầm tài sản đăng ký xe và tài sản thế chấp về, chú đi công tác rồi chú về chú sang lấy tiền về cho vay, tôi có điện về cho M, M bảo anh cứ viết giấy biên nhận, nhận tiền cho em để em còn đi xoay, nếu mượn về để tiền đấy em lại phải trả lãi ngày cho người ta, để cho M tin tưởng ông có viết giấy biên nhận nợ 350.000.000 đồng đưa cho V ở ngã ba đèn đỏ Nam Định. V cầm về đưa cho M, ông có điện cho bà M khi nào ông về thì đưa tiền cho ông vì còn liên quan đến tài sản thế chấp vì ông chỉ là người bảo lãnh.

Còn khoản 50.000.000 đồng, ông cũng là người mượn hộ, ông trực tiếp lấy tiền chỗ bà M và ghi giấy biên nhận, được một thời gian ông có nhờ lái xe mang trả, lái xe có mang vào trả cả vốn và lãi, lái xe có hỏi bà M đưa giấy biên nhận, bà M có nói với lái xe của ông là cô xé đi rồi. Nay ông trình bày lại là số tiền 50.000.000 đồng V cũng là người lấy tiền từ bà M và thanh toán xong với bà M.

Sau một một thời gian khoảng 2 năm, ông được biết hai bên vẫn trả tiền cho nhau, V trả cho bà M. Hai năm sau ông mới biết là hai bên chưa thanh toán xong với nhau, lúc này bà M mới quay ra đòi nợ ông. Yêu cầu của ông hiện nay là gọi cô V ở Nho Quan về xem có đúng sự thật ông là người cầm tiền mặt của bà M hay không; nếu sai ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ông Ch đề nghị Tòa án phân tích để hai bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Tại Cơ quan điều tra Công an huyện X , chị Đặng Thị V có lời khai như sau: Năm 2017, tôi có vay tiền của ông Ch số tiền 400.000.000 đồng, tôi vay của ông Ch làm 2 lần: Ngày 20/5/2017 vay số tiền 350.000.000 đồng và ngày 04/6/2017 vay 50.000.000 đồng cả 2 lần trên ông Ch đều đưa giấy có nội dung vay tiền bà C đưa cho tôi, tôi dùng 2 giấy vay tiền để nhận tiền trực tiếp từ bà C số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 11/8/2017 tôi vay bà C 150.000.000 đồng. Tôi vay của ông Ch, bà C đều có lãi suất theo thoả thuận. Đến cuối năm 2017 tôi không còn khả năng trả lãi và gốc nữa tôi đã khất và xin trả dần sau. Đến nay tôi vẫn nợ ông Ch 400.000.000 đồng tiền gốc; nợ bà C 150.000.000 đồng tiền gốc.

Từ nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 16/2/2022 của Tòa án nhân dân huyện X- tỉnh Nam Định, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 158, 166, 429, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị M (tức C) đối với ông Trần Đình Ch;

2. Buộc ông Trần Đình Ch phải thanh toán trả cho bà Đặng Thị M (tức C) số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Buộc ông Trần Đình Ch phải nộp 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Đặng Thị M (tức C) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng (M triệu đồng) tại biên lai số 0002871 ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X .

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 21/02/2022, bị đơn Trần Đình Ch có đơn kháng cáo với nội dung: Ông không nhận bất cứ khoản tiền nào của bà M, toàn bộ việc vay mượn là do bà M và bà V giao dịch với nhau, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập bà V tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và bà V phải có nghĩa vụ trả nợ tiền vay cho bà M.

- Ngày 02/3/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xcó kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Cấp sơ thẩm không đưa bà Đặng Thị V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan đến vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự trong vụ án không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày và tranh luận về yêu cầu kháng cáo: Do bà Đặng Thị V có nhờ ông Trần Đình Ch vay hộ tiền, nên ông Ch

đã điện cho bà C hỏi vay tiền, ông Ch có viết giấy vay tiền và đưa cho bà V đến gặp bà C để lấy tiền. Ông Ch không nhận tiền vay từ bà C. Sau đó giữa bà V và bà C tự thỏa thuận trả lãi hàng tháng cho nhau, ông Ch không hề biết. Sau đó bà C tố cáo bà V ra cơ quan điều tra, khi bà C không đòi được tiền của bà V thì lúc đó bà C quay sang đòi tiền ông Ch. Ông Ch không nhận tiền vay từ bà M, ông Ch viết giấy vay tiền bà C chứ không phải bà M, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đưa bà Đặng Thị V vào tham gia tố tụng với tư cách là người liên quan để có nghĩa vụ trả tiền cho bà M. Ông Ch muốn được đối chất với bà M, bà V, để làm rõ việc vay mượn tiền. Cấp sơ thẩm không đưa bà V vào tham gia tố tụng để cho các đương sự được đối chất là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đã buộc ông Ch phải trả tiền cho bà M là không có căn cứ pháp lý. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao vụ án về cho Tòa án nhân dân dân huyện Xxét xử lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Đặng Thị M trình bày, tranh luận về yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Bà có tên theo căn cước công dân là Đặng Thị M, tên thường gọi ở nhà là C, vì vậy bà có tên là M (tức C). Bà không nhất trí với kháng cáo của ông Trần Đình Ch vì ông Ch là người viết giấy vay tiền bà, 02 giấy vay tiền bà đã nộp cho Tòa án sơ thẩm, trên cơ sở giấy vay tiền thì bà đã giao tiền cho ông Ch vay. Ông Ch viết giấy vay tiền và nhận tiền vay thì ông Ch phải trả tiền cho bà, không liên quan đến bà Đặng Thị V. Vì vậy bà vẫn giữ nội dung khởi kiện đòi ông Trần Đình Ch trả toàn bộ số tiền đã vay theo 02 giấy biên nhận do Ch ông Ch viết là 400.000 000 đồng.

+ Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Căn cứ vào 02 giấy biên nhận vay tiền đề ngày 20-5-2017 và 04-6-2017, thể hiện nội dung người vay tiền là ông Trần Đình Ch, người cho vay tiền là bà Đặng Thị M (tức C). Quá trình tố tụng ông Ch đều xác nhận 02 giấy biên nhận vay tiền nêu trên do Ch ông viết và ký tên. Tuy nhiên ông Ch cho rằng ông chỉ là người đứng ra bảo lãnh vay hộ tiền cho chị Đặng Thị V.

Quá trình làm việc tại cơ quan điều tra, chị Đặng Thị V trình bày: Chị có vay tiền ông Ch 02 lần, với tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Cả 02 lần chị V đều cầm giấy vay tiền do Ch ông Ch viết đến gặp bà M để nhận tiền. Chị V xác định, chị vay tiền của ông Ch, còn ông Ch vay tiền của bà M.

Như vậy, trong vụ án này có 02 giao dịch dân sự, đó là giao dịch dân sự giữa bà M và ông Ch, giao dịch dân sự giữa ông Ch và bà V.

Bà Đặng Thị M khởi kiện đòi ông Trần Đình Ch phải thanh toán trả cho bà M tổng số tiền 400 triệu đồng đã vay theo 02 giấy biên nhận vay tiền – do Ch ông Ch viết và ký tên. Đến nay, ông Ch không xuất trình được tài liệu chứng cứ về việc đã thanh toán cho bà M khoản tiền trên. Vì vậy có căn cứ pháp lý xác định ông Ch vay tiền của bà M theo 02 giấy biên nhận vay tiền, bên vay là ông Ch – bên cho vay là bà M. Chị Đặng Thị V là người vay tiền của ông Ch, chị V chỉ là người cầm giấy vay tiền do ông Ch viết đến gặp bà M để nhận tiền, vì vậy chị V không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tư cách tham gia tố tụng trong vụ án của chị Đặng Thị V là người làm chứng là hoàn toàn có căn cứ pháp lý.

Kháng cáo của bị đơn Trần Đình Ch, cũng như kháng nghị của VKSND huyện Xđều không có căn cứ pháp lý.

Vì vậy, tại phiên tòa hôm nay VKSND tỉnh Nam Định rút toàn bộ kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02-3-2022 của VKSND huyện X .

Đề nghị HĐXX phúc thẩm, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của bị đơn Trần Đình Ch và Kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xlàm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo và Kháng nghị:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, VKSND tỉnh Nam Định đã rút toàn bộ nội dung kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02-3-2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện X , vì vậy căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 BLTTDS Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện X .

[2.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Đặng Thị M khởi kiện đòi ông Trần Đình Ch phải trả lại số tiền đã vay theo 02 giấy biên nhận mượn tiền là 400.000.000 đồng; do 02 giấy biên nhận mượn tiền không ghi thời hạn trả nợ, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu giải quyết vụ án, nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là

“Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”; cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp đòi tài sản”, là chưa Ch xác.

[2.3] Về tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án: Bà Đặng Thị M khởi kiện với nội dung buộc ông Trần Đình Ch phải trả số tiền đã vay mượn của bà M theo 02 giấy biên nhận mượn tiền (BL 62, BL 63).

Quá trình tố tụng ông Ch đều xác nhận 02 giấy biên nhận vay tiền nêu trên do Ch ông viết và ký tên, tuy nhiên ông Ch cho rằng vay tiền hộ bà Đặng Thị V, ông Ch không nhất trí trả tiền cho bà M, mà nghĩa vụ trả tiền cho bà M phải là bà Đặng Thị V. Tuy nhiên xét thấy, giấy biên nhận ghi rõ nội dung ông Ch vay tiền của bà M, không ghi vay hộ bà V, giấy biên nhận chỉ có chữ ký của ông Trần Đình Ch, không có chữ ký của bà Đặng Thị V. Bà M khởi kiện đòi tiền ông Trần Đình Ch, không khởi kiện đòi tiền bà Đặng Thị V.

Tại biên bản làm việc với cơ quan điều tra, bà Đặng Thị V đã trình bày: “Năm 2017, tôi có gặp khó khăn vướng mắc nên tôi có vay tiền của ông Trần Đình Ch ở xã X1- huyện X- tỉnh Nam Định, số tiền là 400.000.000 đồng, chia làm 02 lần; một lần ngày 20/5/2017 ông Ch viết giấy vay tiền 350.000.000 đồng đưa cho tôi và một lần ngày 04/6/2017 ông Ch viết giấy vay tiền 50.000.000 đồng đưa cho tôi, cả 02 giấy vay tiền trên ông Ch đều viết là vay tiền bà Đặng Thị C tại xóm 7 - xã Xuân Trung; sau khi ông Ch đưa cho tôi 02 giấy vay tiền trên thì tôi dùng giấy vay tiền và nhận 400.000.000 đồng trực tiếp từ bà C. Tức là tôi vay tiền ông Ch, còn ông Ch vay tiền bà C” (BL35).

Như vậy, có căn cứ xác định ông Trần Đình Ch viết giấy vay tiền bà M, sau đó ông Ch đã cho bà V vay lại số tiền này. Không có việc bà M cho bà V vay số tiền 400.000.000 đồng theo 02 giấy vay nợ do ông Ch viết.

Quá trình tố tụng, ông Ch không có yêu cầu khởi kiện đòi bà V trả tiền cho ông Ch để ông Ch trả lại tiền cho bà M. Giữa bà M, ông Ch, bà V cũng không có sự thỏa thuận thống nhất về việc hoán đổi nghĩa vụ trả nợ từ ông Ch sang bà V. Vì vậy trong vụ án này, trên cơ sở yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do các đương sự xuất trình và lời trình bày của các đương sự, cấp sơ thẩm đã xác định người tham gia tố tụng trong vụ án gồm nguyên đơn là bà Đặng Thị M, bị đơn là ông Trần Đình Ch, bà Đặng Thị V chỉ tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng; là có căn cứ pháp lý, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Xét nội dung: Ông Trần Đình Ch cho rằng viết giấy biên nhận vay tiền bà Đặng Thị M là vay hộ bà Đặng Thị V, bà V là người đến gặp bà M để lấy số tiền vay theo giấy biên nhận, nên ông không có nghĩa vụ trả tiền cho bà M mà nghĩa vụ trả tiền cho bà M là bà Đặng Thị V. Xét thấy giấy biên nhận vay tiền thể hiện ông

Ch vay tiền bà M, không ghi nội dung ông Ch vay tiền bà M là vay hộ bà V. Theo lời trình bày của bà V thì bà V cầm 02 giấy vay tiền do ông Ch viết đến gặp bà M để lấy tiền cũng là trên thỏa thuận với ông Ch cho bà V vay lại số tiền này. Bà M không thừa nhận việc bà cho ông Ch vay tiền là ông Ch vay hộ cho bà V; ngoài lời trình bày thì ông Ch cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào thể hiện có sự thống nhất với bà M về việc ông Ch viết giấy vay tiền bà M là để vay hộ cho bà V.

Căn cứ vào 02 giấy biên nhận mượn tiền (BL62, BL63), và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng, có căn cứ pháp lý xác định ông Trần Đình Ch đã vay của bà Đặng Thị M tổng số tiền 400.000.000 đồng. Giấy biên nhận do Ch ông Trần Đình Ch viết tay. Đến thời điểm bà Đặng Thị M khởi kiện, ông Trần Đình Ch không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện đã trả cho bà Đặng Thị M số tiền vay nợ theo 02 giấy biên nhận. Vì vậy theo quy định của Bộ luật dân sự, ông Trần Đình Ch phải có nghĩa vụ trả cho Đặng Thị M số tiền đã vay là 400.000.000 đồng theo 02 giấy biên nhận (BL62, BL63).

Vì vậy kháng cáo của ông Trần Đình Ch cho rằng ông viết giấy biên nhận vay tiền bà Đặng Thị M là để vay hộ tiền cho bà Đặng Thị V, nên bà M phải đòi tiền bà V, vì vậy cần phải đưa bà V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, do đó cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì vi phạm thủ tục tố tụng, là không có căn cứ pháp lý, không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của ông Trần Đình Ch không được chấp nhận nên ông Ch phải nộp án phí phúc thẩm dân sự theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 BLTTDS**:** Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02-3-2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện X **.**

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 BLTTDS: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Đình Ch, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

2.1. Căn cứ vào các Điều 158, Điều 166, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

2.1.1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị M (tức C) đối với

ông Trần Đình Ch;

2.1.2. Buộc ông Trần Đình Ch phải thanh toán trả cho bà Đặng Thị M (tức C) số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đình Ch phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Ch đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002928 ngày 24-02-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X ; xác định ông Ch đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh NĐ
- TAND huyện X ;
- Chi cục THADS huyện X ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, tòa DS.

Vũ Thị Mai Hương